

Số: 297/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
cho sinh viên hệ chính quy học kỳ I năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Thủ tướng Chính Phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục”;

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội Đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Kiến trúc HN; Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 09/10/2023 của Bộ Xây dựng về việc bổ sung khoản 1 Điều 3 của Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Kiến trúc HN;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-ĐHKT-CTSV ngày 08/09/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc “Ban hành Hướng dẫn thực hiện Quy chế công tác sinh viên trong đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 16/07/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc HN về việc “Ban hành quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 64/QĐ-ĐHKT-TCKT ngày 19/02/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc HN về việc “Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐH Kiến trúc HN”;

Căn cứ Thông báo số 224/TB-ĐHKT-CT-CTSV ngày 29/8/2025 về việc xét thi đua, khen thưởng học kỳ II năm học 2024- 2025 và xét cấp học bổng KKHT học kỳ I năm học 2025- 2026;

Căn cứ kết quả cuộc họp xét thi đua khen thưởng và học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên của Hội đồng thi đua khen thưởng Trường ngày 08/10/2025;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Chính trị - Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2025 - 2026 cho 570 sinh viên hệ chính quy đạt kết quả học tập Khá, Giỏi, Xuất sắc (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Thời gian cấp học bổng là 05 tháng từ tháng 09/2025 đến hết tháng 01/2026.

Nguồn kinh phí lấy từ Quỹ học bổng khuyến khích học tập để cấp cho 570 sinh viên là: 5.981.525.000đ.

(Bằng chữ: Năm tỷ chín trăm tám mươi một triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng Chính trị - Công tác sinh viên, Đào tạo, Tài chính - Kế toán, Lãnh đạo các Khoa, Viện và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để biết)
- Như điều 3;
- Phòng CT-CTVS (đưa lên Công tin chỉ)
- Website;
- Lưu: VT, CT-CTSV.



PGS.TS.KTS: Lê Quân

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KIẾN TRÚC****NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo QĐ 297/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 09 tháng 10 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2151010034	Phạm Nguyễn Tùng Chi	2021K+	3,87	100	15	12.300.000			
2	2151010097	Lê Thị Hà	2021K+	3,87	100	15	12.300.000			
3	2151010193	Nguyễn Trà Linh	2021K+	3,87	100	15	12.300.000			
4	2151010154	Dương Ngọc Huy	2021K+	3,73	100	15	12.300.000			
5	2151010405	Nguyễn Mỹ Ngân	2021K+	3,6	85	15		9.840.000		
6	2151010349	Vũ Thị Ngọc Trâm	2021K1	3,73	100	15	12.300.000			
7	2151010338	Tạ Thị Thanh Thu	2021K1	3,53	92	15		9.840.000		
8	2151010092	Nguyễn Hồng Hương Giang	2021K1	3,47	100	15		9.840.000		
9	2151010427	Nguyễn Việt Linh	2021K3	3,87	94	15	12.300.000			
10	2151010162	Vương Hoàng Huy	2021K3	3,67	82	15		9.840.000		
11	2151010167	Trần Diệu Huyền	2021K3	3,6	100	15	12.300.000			
12	2151010114	Ngô Xuân Hiếu	2021K3	3,6	100	15	12.300.000			
13	2151010155	Lê Xuân Huy	2021K3	3,53	100	15		9.840.000		
14	2151010112	Đặng Thế Hiếu	2021K5	3,47	94	15		9.840.000		
15	2151010189	Nguyễn Phan Nhật Linh	2021K5	3,47	95	15		9.840.000		
16	2151010407	Tạ Dương Huy	2021K6	3,73	100	15	12.300.000			
17	2151010126	Lò Việt Hoàng	2021K6	3,47	97	15		9.840.000		
18	2151010254	Phí Thái Khôi Nguyên	2021K6	3,47	100	15		9.840.000		
19	2251010243	Lương Hồng Ngọc	2022K+	3,89	99	18	12.300.000			
20	2251010161	Dương Hà Kim	2022K+	3,67	100	18	12.300.000			
21	2251010216	Lê Hồng Minh	2022K+	3,61	100	18	12.300.000			
22	2251010310	Nguyễn Anh Tú	2022K1	3,67	94	18	12.300.000			
23	2251010290	Khuong Nhất Quyền	2022K2	3,67	97	18	12.300.000			
24	2251010271	Nguyễn Văn Phúc	2022K2	3,61	100	18	12.300.000			
25	2251010110	Trần Khánh Hiệp	2022K2	3,5	100	18		9.840.000		
26	2251010309	Ninh Đình Tú	2022K4	3,89	90	18	12.300.000			
27	2251010286	Nguyễn Ngọc Quân	2022K4	3,61	100	18	12.300.000			
28	2251010095	Nguyễn Ngọc Hà	2022K4	3,61	100	18	12.300.000			
29	2251010206	Nguyễn Phương Mai	2022K5	3,89	100	18	12.300.000			
30	2251010096	Nguyễn Thị Hồng Hà	2022K5	3,78	100	18	12.300.000			
31	2251010287	Phạm Đình Anh Quân	2022K5	3,72	94	18	12.300.000			
32	2251010035	Trịnh Xuân Bách	2022K5	3,67	97	18	12.300.000			
33	2251010347	Nguyễn Thị Hoài Thương	2022K5	3,56	100	18		9.840.000		
34	2251010389	Vũ Hương Quỳnh	2022K6	3,67	100	18	12.300.000			
35	2251010188	Nguyễn Thảo Linh	2022K6	3,56	100	18		9.840.000		
36	2251010089	Nguyễn Thị Hương Giang	2022K6	3,56	98	18		9.840.000		

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2251010057	Cao Thị Huyền Diễm	2022K6	3,5	100	18		9.840.000		
38	2251010051	Dương Ngọc Bích	2023K+	3,82	95	17	12.300.000			
39	2351010355	Lương Minh Thương	2023K+	3,76	95	17	12.300.000			
40	2351010372	Nguyễn Hà Vi	2023K+	3,71	89	17		9.840.000		
41	2351010016	Nguyễn Diệp Anh	2023K+	3,65	89	17		9.840.000		
42	2351010091	Lê Thùy Dương	2023K+	3,53	93	17		9.840.000		
43	2351010300	Huỳnh Minh Quốc	2023K+	3,53	100	17		9.840.000		
44	2351010018	Nguyễn Đức Anh	2023K2	3,53	93	17		9.840.000		
45	2351010190	Nguyễn Ngọc Lan	2023K2	3,47	88	17		9.840.000		
46	2351010245	Trần Bình Minh	2023K2	3,41	100	17		9.840.000		
47	2351010014	Lê Tuấn Anh	2023K3	3,59	81	17		9.840.000		
48	2351010076	Ngô Đức Duẩn	2023K3	3,59	85	17		9.840.000		
49	2351010296	Lê Văn Anh Quân	2023K3	3,53	98	17		9.840.000		
50	2351010214	Mai Thành Long	2023K4	3,82	94	17	12.300.000			
51	2351010401	Ngô Phương Linh	2023K4	3,59	93	17		9.840.000		
52	2351010067	Đặng Đức Chính	2023K4	3,59	98	17		9.840.000		
53	2351010269	Nguyễn Duy Nhân	2023K4	3,53	98	17		9.840.000		
54	2351010317	Vũ Viết Tiến	2023K5	3,65	82	17		9.840.000		
55	2351010291	Nông Thanh Ngọc Quang	2023K5	3,47	92	17		9.840.000		
56	2351010039	Bùi Thị Ngọc Ánh	2023K6	3,65	94	17	12.300.000			
57	2351010182	Nguyễn Nam Khánh	2023K6	3,59	87	17		9.840.000		
58	2351010188	Nguyễn Thị Thanh Lam	2023K6	3,59	95	17		9.840.000		
59	2351010054	Trần Cát	2023K6	3,59	88	17		9.840.000		
60	2451010164	Vũ Gia Huy	2024K+	3,78	99	18	12.300.000			
61	2451010017	Hoàng Thảo Anh	2024K2	4	100	18	12.300.000			
62	2451010250	Tạ Xuân Mai	2024K2	4	100	18	12.300.000			
63	2451010147	Trần Trọng Hoàng	2024K2	3,89	95	18	12.300.000			
64	2451010350	Đào Trọng Tuấn	2024K2	3,83	93	18	12.300.000			
65	2451010222	Đào Thị Phương Linh	2024K2	3,83	95	18	12.300.000			
66	2451010257	Đoàn Quang Minh	2024K3	3,72	100	18	12.300.000			
67	2451010359	Thào Trần Thành	2024K4	3,83	92	18	12.300.000			
68	2451010393	Lương Quốc Trọng	2024K4	3,83	100	18	12.300.000			
69	2451010078	Hoàng Đức Duy	2024K4	3,78	94	18	12.300.000			
70	2451010385	Phạm Thị Thùy Trang	2024K4	3,67	100	18	12.300.000			
71	2451010180	Bùi Thị Lan Hương	2024K4	3,67	94	18	12.300.000			
72	2451010026	Nguyễn Thị Châu Anh	2024K4	3,67	94	18	12.300.000			
73	2451010073	Nguyễn Tiến Dũng	2024K5	3,78	100	18	12.300.000			
74	2451010212	Ngô Quỳnh Lan	2024K5	3,78	100	18	12.300.000			
75	2451010058	Nguyễn Việt Cường	2024K5	3,72	100	18	12.300.000			
76	2451010244	Đỗ Văn Luân	2024K5	3,61	100	18	12.300.000			

anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
77	2451010291	Khuất Thị Minh Nguyệt	2024K5	3,61	100	18	12.300.000			
78	2451010168	Nguyễn Diệu Huyền	2024K6	3,78	90	18	12.300.000			
79	2451010384	Nguyễn Thùy Trang	2024K6	3,61	99	18	12.300.000			
		Số tiền					578.100.000	314.880.000		
		Số sinh viên					47	32		
		Tổng tiền					892.980.000			
(Bảng chữ: Tám trăm chín mươi hai triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng./.)										

ABC



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA QUY HOẠCH ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN

TRƯỜNG NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ 297/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 09 tháng 10 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2152010026	Trần Thị Trà My	2021KTCQ	3,79	95	19	12.300.000			
2	2152010034	Lê Anh Quân	2021KTCQ	3,58	100	19		9.840.000		
3	2151020154	Lê Hương Thảo	2021Q1	3,56	100	18		9.840.000		
4	2151020041	Ngô Việt Dũng	2021Q2	3,78	100	18	12.300.000			
5	2151020023	Nguyễn Thị Bình	2021Q2	3,67	100	18	12.300.000			
6	2151020104	Trần Hà Minh	2021Q2	3,61	100	18	12.300.000			
7	2151020036	Nguyễn Tiến Đạt	2021Q3	3,72	100	18	12.300.000			
8	2151020105	Nguyễn Diệu My	2021Q3	3,67	100	18	12.300.000			
9	2151020090	Nguyễn Hải Linh	2021Q3	3,61	100	18	12.300.000			
10	2151020030	Hoàng Ngọc Cường	2021Q3	3,56	100	18		9.840.000		
11	2151020012	Nguyễn Tuấn Anh	2021Q3	3,56	100	18		9.840.000		
12	2156040008	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	2021UD	3,88	100	17	12.300.000			
13	2156040056	Trần Hạnh Nhi	2021UD	3,88	100	17	12.300.000			
14	2156040039	Tô Thành Luân	2021UD	3,65	100	17	12.300.000			
15	2156040036	Trần Thị Là	2021UD	3,65	100	17	12.300.000			
16	2252010049	Nguyễn Thị Sim	2022CQ	4	80	19		9.840.000		
17	2252010053	Đỗ Phương Thảo	2022CQ	3,58	73	19			8.200.000	
18	2251020079	Trịnh Xuân Phong	2022Q1	3,56	100	18		9.840.000		
19	2251020029	Nghiêm Minh Đức	2022Q1	3,56	100	18		9.840.000		
20	2251020046	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2022Q2	3,78	100	18	12.300.000			
21	2251020082	Đào Minh Quang	2022Q2	3,56	100	18		9.840.000		
22	2251020014	Trần Tuyết Băng	2022Q2	3,56	100	18		9.840.000		
23	2256040023	Nguyễn Mai Hương	2022UD	3,68	100	19	12.300.000			
24	2256040007	Nguyễn Duy Bách	2022UD	3,47	97	19		9.840.000		
25	2352010048	Vũ Mạnh Tuấn	2023CQ	3,9	100	21	12.300.000			
26	2352010059	Nguyễn Thành Nam	2023CQ	3,7	100	21	12.300.000			
27	2352010001	Dương Thùy An	2023CQ	3,55	100	21		9.840.000		
28	2352010053	Nguyễn Thị Thanh Trúc	2023CQ	3,5	100	21		9.840.000		
29	2351020041	Nguyễn Việt Hoàng	2023Q1	3,47	92	18		9.840.000		
30	2351020031	Trần Minh Đức	2023Q1	3,29	100	18		9.840.000		
31	2351020102	Nguyễn Phú Thái	2023Q2	3,65	98	18	12.300.000			
32	2351020040	Trần Công Hòa	2023Q2	3,18	100	18			8.200.000	
33	2351020101	Hoàng Sơn Tùng	2023Q3	3,29	93	18		9.840.000		
34	2356040042	Hoàng Lê Bảo Trân	2023UD	3,56	95	19		9.840.000		
35	2356040023	Vũ Ngọc Linh	2023UD	3,56	90	19		9.840.000		
36	2356040018	Nguyễn Thị Phương Lan	2023UD	3,56	90	19		9.840.000		

Anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2452010023	Vũ Thị Thu Hằng	2024CQ	3,6	100	23	12.300.000			
38	2452010059	Nguyễn Minh Thư	2024CQ	3,53	100	23		9.840.000		
39	2452010007	Phạm Hà Anh	2024CQ	3,4	99	23		9.840.000		
40	2451020045	Nguyễn Thu Huyền	2024Q1	4	100	19	12.300.000			
41	2451020059	Trịnh Khải Lân	2024Q1	3,76	100	19	12.300.000			
42	2451020055	Nguyễn Văn Khánh	2024Q1	3,59	100	19		9.840.000		
43	2451020073	Nguyễn Thị Trà Mi	2024Q1	3,59	95	19		9.840.000		
44	2451020038	Nguyễn Mạnh Hùng	2024Q2	3,65	100	19	12.300.000			
45	2451020028	Nguyễn Thị Hương Giang	2024Q2	3,47	84	19		9.840.000		
46	2456040040	Nguyễn Phương Thảo	2024UD	3,6	100	23	12.300.000			
47	2456040004	Ngô Mai Anh	2024UD	3,47	100	23		9.840.000		
48	2456040008	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	2024UD	3,4	97	23		9.840.000		
		Số tiền					258.300.000	246.000.000	16.400.000	
		Số sinh viên					21	25	2	
		Tổng cộng					520.700.000			
Bằng chữ: Năm trăm hai mươi triệu bảy trăm ngàn đồng./.										

Ad



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA XÂY DỰNG
NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ 297/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 09 tháng 10 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2151090052	Bùi Sỹ Thành	2021VL	3,25	85	16		9.840.000		
2	2151090047	Phan Thị Thơm	2021VL	3,13	77	16			8.200.000	
3	2151090037	Triệu Minh Tiến	2021VL	3,13	67	16			8.200.000	
4	2151030222	Phạm Công Vinh	2021X+	4	100	14	12.300.000			
5	2151030067	Nguyễn Thị Hạnh	2021X+	4	100	14	12.300.000			
6	2151030197	Đinh Quốc Thắng	2021X+	3,93	100	14	12.300.000			
7	2151030068	Vũ Thị Hạnh	2021X+	3,93	100	14	12.300.000			
8	2151030101	Phạm Văn Hưng	2021X+	3,86	95	14	12.300.000			
9	2151030039	Bùi Văn Dương	2021X+	3,86	95	14	12.300.000			
10	2151030219	Trần Hoàng Việt	2021X+	3,79	100	14	12.300.000			
11	2151030095	Phạm Quang Huy	2021X1	4	100	14	12.300.000			
12	2151030016	Quách Lê Anh	2021X2	4	100	14	12.300.000			
13	2151030143	Nguyễn Văn Nam	2021X2	4	100	14	12.300.000			
14	2151030013	Nguyễn Hoàng Anh	2021X2	3,93	100	14	12.300.000			
15	2151030014	Nguyễn Tuấn Anh	2021X3	4	95	14	12.300.000			
16	2151030186	Nguyễn Duy Tuyền	2021X3	3,86	100	14	12.300.000			
17	2051070015	Nguyễn Hà Phong	2021XN	3,21	66	14			8.200.000	
18	2151070024	Lương Đình Trụ	2021XN	3,07	70	14			8.200.000	
19	2156020079	Phạm Thị Hồng Ngọc	2021DA1	4	100	14	12.300.000			
20	2156020053	Phạm Đình Hùng	2021DA2	3,86	95	14	12.300.000			
21	2156020159	Nguyễn Quang Linh	2021DA2	3,86	90	14	12.300.000			
22	2156020044	Nguyễn Hương Giang	2021DA2	3,71	100	14	12.300.000			
23	2156020077	Phan Thị Ngân	2021DA2	3,71	84	14		9.840.000		
24	2156020109	Lý Nhật Minh	2021DA2	3,71	80	14		9.840.000		
25	2156020127	Phạm Phương Nga	2021DA3	3,86	95	14	12.300.000			
26	2156020081	Tạ Thị Kim Oanh	2021DA3	3,71	85	14		9.840.000		
27	2251090014	Trần Quốc Đạt	2022VL	3,31	80	19		9.840.000		
28	2251090007	Chu Thị Minh Chi	2022VL	3,06	88	19			8.200.000	
29	2251090008	Kim Yến Chi	2022VL	3	88	19			8.200.000	
30	2251030050	Đỗ Thái Dương	2022X+	4	95	21	12.300.000			
31	2251030184	Trần Văn Sỹ	2022X+	3,89	90	21	12.300.000			
32	2251030079	Trần Đức Hậu	2022X+	3,61	95	21	12.300.000			
33	2251030210	Phạm Thị Trinh	2022X+	3,83	85	21		9.840.000		
34	2251030005	Dương Tuấn Anh	2022X+	3,56	90	21		9.840.000		
35	2251030160	Đặng Hồng Nhung	2022X+	3,56	80	21		9.840.000		
36	2251030090	Nguyễn Thị Hoa	2022X+	3,5	90	21		9.840.000		
37	2251030127	Đặng Thị Thủy Linh	2022X+	3,33	85	21		9.840.000		

Handwritten signature

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
38	2251030001	Phan Nguyễn Thiên An	2022X1	3,61	95	21	12.300.000			
39	2251030099	Phan Minh Huân	2022X1	3,39	80	21		9.840.000		
40	2251030107	Phạm Quang Huy	2022X2	3,67	85	21		9.840.000		
41	2251030174	Nguyễn Văn Quý	2022X2	3,39	80	21		9.840.000		
42	2251070011	Trần Tiến Đạt	2022XN	3,67	85	21		9.840.000		
43	2251070021	Trần Văn Hùng	2022XN	3,33	67	21			8.200.000	
44	2251070006	Nguyễn Văn Dũng	2022XN	3,11	67	21			8.200.000	
45	2251070037	Nguyễn Thị Hoài Ninh	2022XN	3,11	67	21			8.200.000	
46	2256020085	Nguyễn Thị Phương	2022DA1	3,89	100	22	12.300.000			
47	2256020039	Ngô Thị Hà	2022DA1	3,47	80	22		9.840.000		
48	2256020047	Đỗ Viết Lê Huy	2022DA1	3,37	82	22		9.840.000		
49	2256020048	Ngô Gia Huy	2022DA2	3,42	93	22		9.840.000		
50	2256020100	Nguyễn Văn Tuấn	2022DA2	3,37	87	22		9.840.000		
51	2256020104	Quách Phương Thảo	2022DA2	3,37	85	22		9.840.000		
52	2351090016	Nguyễn Thị Hoa	2023VL	3,35	100	20		9.840.000		
53	2351030128	Nguyễn Duy Luân	2023X+	3,71	90	21	12.300.000			
54	2351030047	Hoàng Văn Duy	2023X+	3,67	90	21	12.300.000			
55	2351030061	Đoàn Huy Đăng	2023X+	3,29	94	21		9.840.000		
56	2351030183	Nguyễn Bùi Phúc Thái	2023X+	3,24	74	21			8.200.000	
57	2351030213	Nguyễn Đình Trường Vũ	2023X+	3,19	82	21			8.200.000	
58	2351030064	Võ Hải Đăng	2023X+	3,1	83	21			8.200.000	
59	2351030153	Nguyễn Công Phúc	2023X+	3,05	92	21			8.200.000	
60	2351030126	Hứa Vĩnh Lộc	2023X+	3,05	67	21			8.200.000	
61	2351030041	Nguyễn Xuân Dũng	2023X1	3,33	100	21		9.840.000		
62	2351030053	Trần Thị Bích Duyên	2023X1	3,1	73	21			8.200.000	
63	2351030214	Nguyễn Trường Vũ	2023X2	3,48	100	21		9.840.000		
64	2351030026	Ngô Văn Cảnh	2023X3	3,19	80	21			8.200.000	
65	2351070032	Trần Thế Minh	2023XN	3,67	100	21	12.300.000			
66	2356020043	Lê Duy Thông	2023DA1	3,58	85	19		9.840.000		
67	2356020001	Bùi Bảo An	2023DA1	3,58	85	19		9.840.000		
68	2356020029	Trần Nguyễn Tuệ Linh	2023DA1	3,53	85	19		9.840.000		
69	2356020019	Bùi Văn Huy	2023DA1	3,42	88	19		9.840.000		
70	2356020065	Nguyễn Thị Hồng	2023DA2	3,53	90	19		9.840.000		
71	2356020091	Đoàn Thu Trang	2023DA2	3,42	78	19			8.200.000	
72	2356020123	Nguyễn Quang Minh	2023DA3	3,42	85	19		9.840.000		
73	2356020135	Hà Đức Thịnh	2023DA3	3,42	80	19		9.840.000		
74	2356020124	Vũ Văn Minh	2023DA3	3,21	90	19		9.840.000		
75	2451030136	Vũ Thu Nga	2024X+	3,71	100	24	12.300.000			
76	2451030055	Nghiêm Thị Thanh Hằng	2024X+	3,47	90	24		9.840.000		
77	2451030011	Nguyễn Minh Thái Bảo	2024X+	3,24	95	24		9.840.000		
78	2451030087	Nguyễn Phúc Hưng	2024X+	3,47	75	24			8.200.000	

2/2

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
79	2451030205	Nguyễn Thị Thanh Vân	2024X+	3,12	87	24			8.200.000	
80	2451030165	Nguyễn Tấn Sang	2024X+	3,12	67	24			8.200.000	
81	2451030040	Phùng Duy Điền	2024X+	3,06	73	24			8.200.000	
82	2451030043	Nguyễn Thành Đô	2024X+	3	68	24			8.200.000	
83	2451030133	Nguyễn Thị Hải Nam	2024X1	3,76	75	24			8.200.000	
84	2451030138	Ngô Thị Ngọc	2024X2	3,12	68	24			8.200.000	
85	2451030115	Vũ Phúc Lộc	2024X2	3	63	24			8.200.000	
86	2451030143	Đào Dương Thiện Nhân	2024X3	3,88	100	24	12.300.000			
87	2451030140	Đỗ Sỹ Nguyên	2024X3	3,06	78	24			8.200.000	
88	2451030185	Nguyễn Khắc Anh Tuấn	2024X3	3	73	24			8.200.000	
89	2456020019	Trịnh Tuấn Anh	2024DA1	3,24	89	24		9.840.000		
90	2456020109	Bạch Khánh Ly	2024DA1	3,18	82	24			8.200.000	
91	2456020178	Hoàng Phương Thảo	2024DA1	3,12	88	24			8.200.000	
92	2456020127	Nguyễn Nhất Nam	2024DA1	3,12	72	24			8.200.000	
93	2456020043	Nguyễn Thành Đạt	2024DA1	3	83	24			8.200.000	
94	2456020116	Trần Hoàng Mai	2024DA2	3,35	95	24		9.840.000		
95	2456020125	Vũ Ngọc Minh	2024DA2	3,29	90	24		9.840.000		
96	2456020131	Bùi Bảo Ngọc	2024DA2	3,06	87	24			8.200.000	
97	2456020075	Trần Đức Huy	2024DA3	3,18	73	24			8.200.000	
98	2456020144	Nguyễn Thu Phương	2024DA3	2,88	73	24			8.200.000	
		Số tiền					344.400.000	354.240.000	278.800.000	
		Số sinh viên					28	36	34	
		Tổng cộng					977.440.000			
(Bảng chữ: Chín trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng./.)										

anh



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KỸ THUẬT HẠ TẦNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
NHÂN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ 297/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 09 tháng 10 năm 2025)

Đơn vị tính: VND

TT	MÃ SINH VIÊN *	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2151050070	Vũ Ngọc Hưng	2021D1	4	18	100	12.300.000			
2	2151050007	Thân Thị Ngân	2021D1	3,78	18	98	12.300.000			
3	2151050046	Bùi Tuyết Nga	2021D1	3,44	18	93		9.840.000		
4	2151050026	Đoàn Thị Ngọc Anh	2021D1	3,33	18	93		9.840.000		
5	2154010001	Nguyễn Em Phụng	2021GT	3,76	17	85		9.840.000		
6	2154010019	Nhan Văn Huy	2021GT	3,24	17	84		9.840.000		
7	2154010018	Nguyễn Phương Nam	2021GT	3,24	17	79			8.200.000	
8	2154010008	Trần Ngọc Thịnh	2021GT	3,06	17	77			8.200.000	
9	2151060019	Trần Nhật Hào	2021M	3,44	16	100		9.840.000		
10	2151060032	Lê Đồng Tiến	2021M	3,31	16	100		9.840.000		
11	2156010033	Trần Mạnh Hùng	2021ME	3,89	19	95	12.300.000			
12	2156010012	Trần Công Đạt	2021ME	3,79	19	100	12.300.000			
13	2156010026	Lê Văn Phúc	2021ME	3,58	19	100		9.840.000		
14	2156010034	Vũ Nhật Minh	2021ME	3,47	19	93		9.840.000		
15	2151040032	Bùi Thị Bảo Yến	2021N	4	16	100	12.300.000			
16	2251050019	Nguyễn Văn Hòa	2022D1	3,16	19	88			8.200.000	
17	2251050089	Bùi Tiến Thành	2022D1	3,16	19	88			8.200.000	
18	2251050077	Đoàn Thị Hải Yến	2022D1	3,16	19	84			8.200.000	
19	2251050091	Nguyễn Hoàng Xuân Yến	2022D1	3,11	19	77			8.200.000	
20	2251050090	Nguyễn Hữu Thi	2022D2	3,32	19	90		9.840.000		
21	2251050078	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	2022D2	3,05	19	86			8.200.000	
22	2254010032	Nguyễn Minh Hiếu	2022GT	3,26	19	75			8.200.000	
23	2254010031	Nguyễn Hoàng Giang	2022GT	3,21	19	73			8.200.000	
24	2254010023	Bùi Duy Phúc	2022GT	3,21	19	78			8.200.000	
25	2251060021	Đặng Minh Phương	2022M	3,4	20	100		9.840.000		
26	2251060020	Chu Thành Phong	2022M	3,05	20	82			8.200.000	
27	2256010029	Vũ Văn Hà	2022ME	3,43	21	93		9.840.000		
28	2256010028	Lê Quốc Vượng	2022ME	3,24	21	94		9.840.000		
29	2251040001	Nguyễn Phương Anh	2022N	2,78	18	82			8.200.000	
30	2351050015	Nguyễn Ngọc Ánh Dương	2023D1	3,25	20	100		9.840.000		
31	2351050023	Đỗ Nam Đức	2023D1	3,05	20	91			8.200.000	
32	2351050013	Lã Quốc Dũng	2023D1	2,95	20	95			8.200.000	
33	2351050069	Nguyễn Thiện Sơn	2023D1	2,95	20	91			8.200.000	
34	2351050018	Chu Quốc Đạt	2023D2	3,4	20	100		9.840.000		
35	2356010033	Ngô Vũ Hoàng	2023ME	3,71	20	100	12.300.000			
36	2356010023	Đinh Quang Long	2023ME	2,94	20	87			8.200.000	
37	2351040027	Lê Thu Trang	2023N	3,1	21	85			8.200.000	

Handwritten signature

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
38	2351040020	Lê Thị Mai Linh	2023N	3	21	88			8.200.000	
39	2351050001	Nguyễn Đăng Sơn	2024D1	3,19	16	73			8.200.000	
40	2451050072	Trần Hải Hà	2024D1	2,88	16	97			8.200.000	
41	2451050086	Nguyễn Thu Trang	2024D2	3,31	16	95		9.840.000		
42	2451050001	Trịnh Hoài An	2024D2	2,88	16	93			8.200.000	
43	2451050024	Nguyễn Khắc Hùng	2024D2	2,88	16	77			8.200.000	
44	2451050034	Lê Hải Long	2024D2	2,88	16	100			8.200.000	
45	2451060044	Phạm Anh Thư	2024M	3	16	98			8.200.000	
46	2451060006	Nguyễn Minh Châu	2024M	2,88	16	92			8.200.000	
47	2451060018	Phạm Ngô Trí Kiên	2024M	2,88	16	100			8.200.000	
48	2451040038	Nguyễn Thị Thanh An	2024N	3,31	16	90		9.840.000		
49	2451040019	Bùi Hiền Long	2024N	3,19	16	70			8.200.000	
50	2451040051	Nguyễn Thị Thủy Tiên	2024N	3,19	16	77			8.200.000	
51	2451040023	Đỗ Thị Thanh Nhân	2024N	3,06	16	77			8.200.000	
		Số sinh viên					73.800.000	157.440.000	237.800.000	
		Số tiền					6	16	29	
		Tổng cộng					469.040.000			
	(Bảng chữ: Bốn trăm sáu mươi chín triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng/.)									

Ad



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA NỘI THẤT

NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ 297/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 09 tháng 10 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2158020344	Phan Thị Thanh Tâm	2021NT1	3,75	89	14		9.840.000		
2	2158020183	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2021NT1	3,67	84	14		9.840.000		
3	2158020303	Hoàng Trung Phong	2021NT2	3,67	100	14	12.300.000			
4	2158020453	Đỗ Việt Anh	2021NT2	3,67	100	14	12.300.000			
5	2158020044	Phùng Thị Ngọc Anh	2021NT2	3,67	89	14		9.840.000		
6	2158020038	Nguyễn Tú Anh	2021NT2	3,58	100	14		9.840.000		
7	2158020045	Trần Diệp Anh	2021NT3	3,83	90	14	12.300.000			
8	2158020311	Nguyễn Việt Phương	2021NT3	3,67	89	14		9.840.000		
9	2158020150	Lưu Việt Hoàng	2021NT3	3,67	80	14		9.840.000		
10	2158020201	Nguyễn Thị Lan	2021NT5	3,83	89	14		9.840.000		
11	2158020292	Lê Nguyễn Hiền Nhi	2021NT5	3,67	89	14		9.840.000		
12	2158020145	Nguyễn Thị Hoài	2021NT5	3,58	89	14		9.840.000		
13	2158020307	Lê Thu Phương	2021NT6	3,75	100	14	12.300.000			
14	2158020169	Phạm Hà Thanh Hương	2021NT8	3,92	90	14	12.300.000			
15	2158020397	Phùng Thùy Trang	2021NT8	3,67	84	14		9.840.000		
16	2258020149	Nguyễn Thị Ngọc Lan	2022NT2	3,65	84	18		9.840.000		
17	2258020049	Hoàng Thị Châm	2022NT2	3,65	84	18		9.840.000		
18	2258020358	Phạm Thùy Dương	2022NT2	3,59	90	18		9.840.000		
19	2258020205	Nguyễn Mai Hiếu Ngọc	2022NT2	3,59	89	18		9.840.000		
20	2258020261	Vũ Hà Thanh Tuyền	2022NT2	3,59	89	18		9.840.000		
21	2258020332	Chu Đức Quý	2022NT2	3,59	84	18		9.840.000		
22	2258020004	Đặng Minh Anh	2022NT4	4	100	18	12.300.000			
23	2258020046	Trương Thanh Bình	2022NT4	4	90	18	12.300.000			
24	2258020151	Đặng Lê Vi	2022NT4	3,76	100	18	12.300.000			
25	2258020025	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2022NT4	3,71	95	18	12.300.000			
26	2258020193	Nguyễn Hữu Minh	2022NT4	3,71	88	18		9.840.000		
27	2258020249	Đặng Nguyễn Thanh Tâm	2022NT4	3,71	85	18		9.840.000		
28	2258020285	Nguyễn Thanh Thư	2022NT5	3,71	94	18	12.300.000			
29	2258020187	Lê Phương Mai	2022NT5	3,65	89	18		9.840.000		
30	2258020215	Lê Thảo Nhi	2022NT5	3,59	100	18		9.840.000		
31	2358020262	Phạm Ngọc Phương Anh	2023NT1	4	95	17	12.300.000			
32	2358020241	Bùi Thị Hạ Vi	2023NT1	3,69	89	17		9.840.000		
33	2358020106	Nguyễn Khánh Linh	2023NT1	3,63	89	17		9.840.000		
34	2358020232	Nguyễn Ngọc Trâm	2023NT2	3,75	94	17	12.300.000			
35	2358020279	Nguyễn Thị Trúc	2023NT2	3,69	94	17	12.300.000			
36	2358020127	Đặng Trần Khánh Ly	2023NT2	3,63	100	17	12.300.000			

Anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2358020192	Trần Thị Thủy Tiên	2023NT2	3,63	99	17	12.300.000			
38	2358020082	Nguyễn Ngọc Huyền	2023NT2	3,63	94	17	12.300.000			
39	2358020183	Hoàng Thanh Quỳnh	2023NT3	3,75	84	17		9.840.000		
40	2358020113	Nguyễn Thị Trang Linh	2023NT3	3,63	89	17		9.840.000		
41	2358020140	Trần Lê Na	2023NT4	3,88	100	17	12.300.000			
42	2358020189	Phạm Thanh Tâm	2023NT4	3,81	94	17	12.300.000			
43	2358020269	Nguyễn Thành Định	2023NT4	3,81	92	17	12.300.000			
44	2358020149	Đoàn Minh Ngọc	2023NT4	3,63	94	17	12.300.000			
45	2458020157	Nguyễn Yến Nhi	2024NT1	3,5	90	25		9.840.000		
46	2458020221	Phùng Thu Trà	2024NT1	3,5	89	19		9.840.000		
47	2458020237	Vương Thị Thùy Trang	2024NT1	3,39	90	25		9.840.000		
48	2458020244	Nguyễn Thị Uyên	2024NT1	3,28	87	25		9.840.000		
49	2458020054	Nguyễn Trương Hải Dương	2024NT2	3,61	95	25	12.300.000			
50	2458020261	Nguyễn Thị Hải Yến	2024NT2	3,5	95	25		9.840.000		
51	2458020214	Ngô Thị Thu	2024NT2	3,5	90	25		9.840.000		
52	2458020050	Lã Thị Phương Dung	2024NT2	3,39	95	25		9.840.000		
53	2458020094	Bùi Xuân Hương	2024NT2	3,28	89	25		9.840.000		
54	2458020107	Nguyễn Hoàng Khanh Linh	2024NT3	3,44	85	25		9.840.000		
55	2458020112	Nguyễn Tuyết Linh	2024NT4	3,78	95	25	12.300.000			
56	2458020265	Bùi Ngọc Cẩm Ly	2024NT4	3,56	84	25		9.840.000		
57	2458020263	Trần Thị Hải Yến	2024NT4	3,39	95	25		9.840.000		
		Số tiền					270.600.000	344.400.000		
		Số sinh viên					22	35		
		Tổng tiền					615.000.000			

Bằng chữ: Sáu trăm mười lăm triệu đồng./.

Anh



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA THIẾT KẾ MỸ THUẬT
NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo QĐ 297/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 09 tháng 10 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCH K	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2158010218	Lê Thị Yến	2021DH2	3,57	80	14		8.100.000		
2	2158010194	Đổng Thị Trang	2021DH2	3,43	90	14		8.100.000		
3	2158010148	Phạm Vũ Phương Nhung	2021DH4	3,86	100	14	10.125.000			
4	2158010072	Nguyễn Thanh Huyền	2021DH4	3,71	100	14	10.125.000			
5	2158010239	Trần Thị Hà Phúc	2021DH4	3,57	95	14		8.100.000		
6	2158010060	Đỗ Thanh Hằng	2021DH4	3,57	94	14		8.100.000		
7	2158010068	Phan Thu Huệ	2021DH4	3,57	89	14		8.100.000		
8	2158010180	Nguyễn Phương Thảo	2021DH4	3,43	100	14		8.100.000		
9	2158010220	Nguyễn Thị Thu Hà	2021DH4	3,43	100	14		8.100.000		
10	2158010208	Khuất Phương Uyên	2021DH4	3,43	90	14		8.100.000		
11	2158040172	Phan Thùy Linh	2021TT1	4	100	14	10.125.000			
12	2158040085	Phạm Thị Khánh Linh	2021TT1	3,86	100	14	10.125.000			
13	2158040091	Nguyễn Thành Long	2021TT1	3,86	99	14	10.125.000			
14	2158040046	Dương Thu Giang	2021TT1	3,86	89	14		8.100.000		
15	2158040107	Lục Gia Nhật	2021TT2	3,86	88	14		8.100.000		
16	2258010189	Nghiêm Thị Bảo Hân	2022DH1	3,87	100	15	10.125.000			
17	2258010053	Bùi Hải Hà	2022DH1	3,6	99	15	10.125.000			
18	2258010136	Lê Anh Quân	2022DH1	3,6	94	15	10.125.000			
19	2258010064	Đoàn Thúy Hiền	2022DH2	3,6	95	15	10.125.000			
20	2258010023	Nguyễn Việt Cường	2022DH3	3,73	90	15	10.125.000			
21	2258010091	Kiều Thị Diệu Linh	2022DH3	3,6	100	15	10.125.000			
22	2258010103	Đào Thị Hương Ly	2022DH3	3,6	99	15	10.125.000			
23	2258010047	Nguyễn Anh Đức	2022DH3	3,6	99	15	10.125.000			
24	2258010039	Cao Hoàng Bạch Dương	2022DH3	3,6	99	15	10.125.000			
25	2258030005	Ngô Thị Kim Hồng Ánh	2022DK	3,71	90	14	10.125.000			
26	2258040047	Nguyễn Thảo Nguyên	2022TT1	4	90	16	10.125.000			
27	2258040004	Đỗ Thị Quỳnh Anh	2022TT1	3,63	95	16	10.125.000			
28	2258040073	Mai Đan Vy	2022TT2	3,69	94	16	10.125.000			
29	2358010160	Phạm Thị Quỳnh Trang	2023DH1	3,69	94	16	10.125.000			
30	2358010100	Lê Nguyệt Minh	2023DH1	3,69	90	16	10.125.000			
31	2358010167	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	2023DH2	3,69	95	16	10.125.000			
32	2358010009	Hoàng Châu Anh	2023DH3	4	100	16	10.125.000			
33	2358010069	Nguyễn Quỳnh Hương	2023DH3	3,88	94	16	10.125.000			
34	2358010150	Đỗ Hoài Thu	2023DH3	3,75	90	16	10.125.000			
35	2358010179	Đặng Thị An	2023DH3	3,69	100	16	10.125.000			
36	2358010188	Trần Thị Quỳnh Trang	2023DH4	3,81	90	16	10.125.000			

AKC

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCH K	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2358030014	Vũ Ngọc Huyền	2023DK	3,33	94	18		8.100.000		
38	2358040086	Nguyễn Thị Thu Hiền	2023TT1	3,88	100	17	10.125.000			
39	2358040013	Đặng Huyền Chi	2023TT1	3,82	90	17	10.125.000			
40	2358040046	Nguyễn Thị Thùy Linh	2023TT2	3,88	94	17	10.125.000			
41	2458010005	Đặng Phương Anh	2024DH1	3,73	84	15		8.100.000		
42	2458010053	Trần Lưu Hà	2024DH1	3,67	85	15		8.100.000		
43	2458010077	Bùi Thùy Linh	2024DH1	3,6	84	15		8.100.000		
44	2458010074	Lưu Thị Ngọc Lan	2024DH2	3,73	95	15	10.125.000			
45	2458010086	Nguyễn Thái Khánh Linh	2024DH2	3,73	85	15		8.100.000		
46	2458010131	Vũ Thị Yến Nhi	2024DH3	3,67	100	15	10.125.000			
47	2458010112	Hoàng Nhật Nam	2024DH4	4	95	15	10.125.000			
48	2458010092	Trần Thảo Linh	2024DH4	4	90	15	10.125.000			
49	2458010168	Đỗ Ngân Thương	2024DH4	3,73	85	15		8.100.000		
50	2458010096	Vũ Thuý Diệu Linh	2024DH4	3,67	85	15		8.100.000		
51	2458030023	Nguyễn Đức Thiện	2024DK	3,33	85	15		8.100.000		
52	2458040011	Nguyễn Thị Mai Duyên	2024TT1	3,2	94	15		8.100.000		
53	2458040040	Nguyễn Ngọc Linh	2024TT2	3,73	89	15		8.100.000		
54	2458040032	Đặng Mai Linh	2024TT2	3,73	84	15		8.100.000		
55	2458040070	Trần Thị Tâm	2024TT2	3,4	89	15		8.100.000		
56	2458040010	Trần Thị Ngọc Diệp	2024TT2	3,4	84	15		8.100.000		
57	2458040062	Trần Ánh Như	2024TT2	3,33	84	15		8.100.000		
		Số tiền					334.125.000	194.400.000		
		Số sinh viên					33	24		
		Tổng tiền					528.525.000			
Bằng chữ: Năm trăm hai mươi tám triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng./.										

Anh



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ 297/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 09 tháng 10 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	*HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCH K	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2151080182	Đào Thị Thanh Lam	2021QL2	3,81	100	21	12.300.000			
2	2151080116	Đoàn Gia Hân	2021QL2	3,67	90	21	12.300.000			
3	2151080092	Thái Văn Đạt	2021QL2	3,62	95	21	12.300.000			
4	2151080261	Vương Thu Phương	2021QL2	3,48	84	21		9.840.000		
5	2151080051	Nguyễn Thị Như Bình	2021QL3	3,67	90	21	12.300.000			
6	2151080123	Hoàng Trung Hiếu	2021QL3	3,62	90	21	12.300.000			
7	2151080111	Phạm Thanh Hà	2021QL3	3,48	90	21		9.840.000		
8	2151080287	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	2021QL4	3,48	95	21		9.840.000		
9	2151080118	Đinh Thị Hiền	2021QL4	3,43	84	21		9.840.000		
10	2151080353	Phạm Trí Trung	2021QL4	3,43	84	21		9.840.000		
11	2151080299	Phạm Thị Thanh Tâm	2021QL4	3,43	84	21		9.840.000		
12	2151080011	Lê Hiền Anh	2021QL5	3,76	95	21	12.300.000			
13	2151080199	Nguyễn Thị Phương Loan	2021QL6	3,81	100	21	12.300.000			
14	2151080072	Đỗ Thị Mỹ Duyên	2021QL6	3,81	95	21	12.300.000			
15	2151080253	Đỗ Thanh Phương	2021QL6	3,71	95	21	12.300.000			
16	2151080084	Bùi Thành Đạt	2021QL6	3,67	100	21	12.300.000			
17	2153010001	Phạm Đỗ Bình An	2021KX1	3,82	90	17	12.300.000			
18	2153010104	Trương Thu Huyền	2021KX1	3,71	94	17	12.300.000			
19	2153010044	Bùi Thị Mỹ Chinh	2021KX1	3,71	90	17	12.300.000			
20	2153010124	Dương Thùy Linh	2021KX1	3,82	89	17		9.840.000		
21	2153010185	Nguyễn Thu Phương	2021KX2	4	95	17	12.300.000			
22	2153010165	Đỗ Minh Ngọc	2021KX2	3,59	94	17		9.840.000		
23	2153010106	Vũ Thị Thanh Huyền	2021KX3	3,88	95	17	12.300.000			
24	2153010178	Hà Khánh Như	2021KX3	3,71	100	17	12.300.000			
25	2153010230	Phạm Thị Anh Thư	2021KX3	3,71	100	17	12.300.000			
26	2153010078	Nguyễn Thu Hằng	2021KX3	3,65	100	17	12.300.000			
27	2153010054	Trần Thùy Dương	2021KX3	3,59	100	17		9.840.000		
28	2156030056	Ngô Thị Thu Linh	2021RM2	4	100	19	12.300.000			
29	2156030034	Đào Ngọc Nam Giao	2021RM2	4	100	19	12.300.000			
30	2251080043	Vũ Thị Khánh Huyền	2022QL1	4	100	18	12.300.000			
31	2251080039	Nguyễn Mai Huyền	2022QL1	3,78	100	18	12.300.000			
32	2251080021	Vương Khánh Chi	2022QL1	3,61	100	18	12.300.000			
33	2251080113	Phạm Thị Hải Yến	2022QL1	3,67	85	18		9.840.000		
34	2251080012	Trần Phương Anh	2022QL2	3,5	89	18		9.840.000		
35	2253010001	Bùi Thị Khánh An	2022KX1	4	100	19	12.300.000			
36	2253010095	Nguyễn Hồng Thái	2022KX1	3,89	90	19	12.300.000			
37	2253010066	Nguyễn Tuyết Nga	2022KX2	3,89	100	19	12.300.000			

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCH K	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
38	2253010096	Trần Danh Thái	2022KX2	3,89	100	19	12.300.000			
39	2253010064	Nguyễn Nhật Minh	2022KX2	3,78	95	19	12.300.000			
40	2256030046	Nguyễn Thị Thành	2022RM	3,88	100	17	12.300.000			
41	2253030002	Nguyễn Quỳnh Anh	2022TL	4	100	21	12.300.000			
42	2253020036	Nguyễn Thị Nhung	2022IE	3,65	95	26	12.300.000			
43	2253020023	Đỗ Phương Linh	2022IE	3,48	95	26		9.840.000		
44	2253040037	Phạm Trần Thùy Linh	2022DE	3,67	90	24	12.300.000			
45	2253040041	Nguyễn Nhật Minh	2022DE	3,63	95	24	12.300.000			
46	2351080005	Nguyễn Ngọc Anh	2023QL1	3,38	95	20		9.840.000		
47	2351080101	Nguyễn Thanh Tùng	2023QL1	3,06	98	20			8.200.000	
48	2351080053	Kim Khánh Huyền	2023QL1	3,06	92	20			8.200.000	
49	2351080103	Nguyễn Thị Thanh	2023QL1	3	88	20			8.200.000	
50	2351080036	Trần Thanh Hằng	2023QL2	3,5	100	20		9.840.000		
51	2351080002	Ngô Hà An	2023QL2	3,06	98	20			8.200.000	
52	2353010103	Trần Thu Trang	2023KX1	3,35	100	18		9.840.000		
53	2353010015	Trần Quỳnh Anh	2023KX1	3,35	90	18		9.840.000		
54	2353010075	Đỗ Phương Oanh	2023KX1	3,24	95	18		9.840.000		
55	2353010047	Phạm Thị Minh Khuê	2023KX1	3,24	90	18		9.840.000		
56	2353010058	Đào Khánh Ly	2023KX2	4	100	18	12.300.000			
57	2353010070	Đào Huyền Nhi	2023KX2	3,29	90	18		9.840.000		
58	2356030048	Nguyễn Thị Thanh	2023RM	3,71	100	17	12.300.000			
59	2356030023	Trần Trọng Hưng	2023RM	3,59	100	17		9.840.000		
60	2353030038	Lê Thị Bảo Nhật	2023TL	3,57	95	24		9.840.000		
61	2353030059	Phạm Nhật Vỹ	2023TL	3,57	94	24		9.840.000		
62	2353030032	Nguyễn Thị Thanh Mai	2023TL	3,52	100	24		9.840.000		
63	2353020027	Trần Thị Ngọc Linh	2023IE	3,82	95	22	12.300.000			
64	2353020041	Giáp Thị Tuyết Như	2023IE	3,73	95	22	12.300.000			
65	2353020058	Trần Thị Mỹ Vân	2023IE	3,73	95	22	12.300.000			
66	2353040006	Nguyễn Hoàng Ngọc Ánh	2023DE	3,63	100	24	12.300.000			
67	2353040026	Lê Hải Linh	2023DE	3,63	100	24	12.300.000			
68	2353040014	Trương Thúy Hằng	2023DE	3,46	100	24		9.840.000		
69	2451080035	Nguyễn Trà Giang	2024QL1	2,93	83	16			8.200.000	
70	2451080075	Đỗ Phương Linh	2024QL1	2,93	78	16			8.200.000	
71	2451080006	Nguyễn Huy Bảo Anh	2024QL3	3,47	90	16		9.840.000		
72	2451080142	Lưu Tổ Uyên	2024QL3	3,4	98	16		9.840.000		
73	2451080059	Nguyễn An Huynh	2024QL3	3,33	89	16		9.840.000		
74	2451080048	Ngô Diên Hồng	2024QL3	3,07	88	16			8.200.000	
75	2451080023	Dương Ngọc Diệp	2024QL3	3	98	16			8.200.000	
76	2451080039	Nông Hoàng Thu Hạ	2024QL3	3	97	16			8.200.000	
77	2451080072	Trần Thị Hải Lam	2024QL3	2,93	87	16			8.200.000	
78	2453010021	Trần Linh Chi	2024KX1	3,65	90	18	12.300.000			

Anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCH K	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
79	2453010064	Hà Thu Hương	2024KX2	3,65	100	18	12.300.000			
80	2453010137	Đông Thị Diệu Trinh	2024KX3	3,53	100	18		9.840.000		
81	2453010093	Phùng Thị Bích Ngọc	2024KX3	3,53	95	18		9.840.000		
82	2453010141	Nguyễn Thu Uyên	2024KX3	3,53	90	18		9.840.000		
83	2453010136	Phạm Thị Huyền Trang	2024KX3	3,41	95	18		9.840.000		
84	2453010008	Lương Thị Phương Anh	2024KX3	3,41	90	18		9.840.000		
85	2453010082	Thân Đức Lương	2024KX3	3,29	100	18		9.840.000		
86	2456030034	Nguyễn Bùi Minh Tâm	2024RM	3	92	18			8.200.000	
87	2456030017	Nguyễn Thu Hường	2024RM	3	87	18			8.200.000	
88	2453030003	Nguyễn Hữu Nam Anh	2024TL	3,53	100	18		9.840.000		
89	2453030035	Phạm Như Quỳnh	2024TL	3,53	90	18		9.840.000		
90	2453030047	Tô Huy Cường	2024TL	3,53	90	18		9.840.000		
91	2453020027	Nguyễn Thị Kim Ngân	2024IE	3,78	100	19	12.300.000			
92	2453020028	Lại Thị Ánh Nguyệt	2024IE	3,67	95	19	12.300.000			
93	2453040015	Lê Thu Huyền	2024DE	3,41	100	18		9.840.000		
94	2453040002	Nguyễn Minh Châu	2024DE	3,35	95	18		9.840.000		
		Số tiền					541.200.000	373.920.000	98.400.000	
		Số sinh viên					44	38	12	
		Tổng cộng					1.013.520.000			
(Bảng chữ: Một tỷ không trăm mười ba triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng./.)										

Anh



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ 297/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 09 tháng 10 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCH K	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2155020032	Trần Diệu Hoa	2021CDP2	3,88	100	16	12.300.000			
2	2155020064	Nguyễn Trà My	2021CDP2	3,81	100	16	12.300.000			
3	2155020100	Nguyễn Thị Huyền Trang	2021CDP2	3,81	100	16	12.300.000			
4	2155010001	Đỗ Hồng An	2021CN1	3,83	100	18	12.300.000			
5	2155010016	Nguyễn Việt Anh	2021CN1	3,83	99	18	12.300.000			
6	2155010151	Nguyễn Vũ Minh Long	2021CN1	3,83	98	18	12.300.000			
7	2155010143	Đặng Hoàng Lâm	2021CN3	4	98	18	12.300.000			
8	2155010218	Bùi Mạnh Sơn	2021CN3	3,83	100	18	12.300.000			
9	2155010163	Nguyễn Đức Mạnh	2021CN3	3,83	99	18	12.300.000			
10	2155010118	Đàm Đức Huy	2021CN3	3,67	100	18	12.300.000			
11	2155010090	Lê Thu Hiền	2021CN5	4	100	18	12.300.000			
12	2155010065	Nguyễn Bá Đạo	2021CN5	3,67	100	18	12.300.000			
13	2155010125	Nguyễn Thị Huyền	2021CN5	3,67	100	18	12.300.000			
14	2255020016	Phùng Đức Đăng	2022CDP	3,83	100	18	12.300.000			
15	2255020040	Đỗ Thị Thùy Nga	2022CDP	3,39	92	18		9.840.000		
16	2255020046	Đặng Thị Nhung	2022CDP	3,39	87	18		9.840.000		
17	2255010066	Nguyễn Thị Hương Giang	2022CN1	4	100	18	12.300.000			
18	2255010251	Nguyễn Duy Việt	2022CN1	3,83	100	18	12.300.000			
19	2255010016	Dương Quốc Bảo	2022CN1	3,83	100	18	12.300.000			
20	2255010152	Trần Thị Bảo Ngọc	2022CN2	4	100	18	12.300.000			
21	2255010184	Phạm Thế Sang	2022CN4	4	100	18	12.300.000			
22	2255010114	Nguyễn Duy Khánh	2022CN4	4	100	18	12.300.000			
23	2255010169	Nguyễn Kim Quang	2022CN4	3,83	100	18	12.300.000			
24	2255010105	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2022CN5	4	100	18	12.300.000			
25	2355020041	Trần Thị Huyền	2023CDP1	3,65	100	20	12.300.000			
26	2355020014	Nguyễn Mai Chi	2023CDP2	3,65	100	20	12.300.000			
27	2355020022	Phạm Thùy Dương	2023CDP2	3,55	95	20		9.840.000		
28	2355020062	Vũ Thảo My	2023CDP2	3,5	100	20		9.840.000		
29	2355010125	Trần Thị Khánh Linh	2023CN1	3,68	88	19		9.840.000		
30	2355010085	Nguyễn Việt Hoàng	2023CN1	3,63	100	19	12.300.000			
31	2355010001	Hoàng Thị Bình An	2023CN1	3,58	95	19		9.840.000		
32	2355010114	Nguyễn Văn Quang Khải	2023CN2	3,69	92	16	12.300.000			
33	2355010062	Ngô Mạnh Điền	2023CN2	3,63	100	19	12.300.000			
34	2355010071	Nguyễn Thị Giang	2023CN3	3,68	100	19	12.300.000			
35	2355010023	Dương Quốc Bảo	2023CN3	3,63	89	19		9.840.000		
36	2355010164	Vương Thị Tú Quyên	2023CN4	3,63	100	19	12.300.000			
37	2455020001	Bùi Hoài Anh	2024CDP1	3,63	80	23		9.840.000		

Anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐTBCH K	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
								Xuất sắc	Giỏi	Khá	
38	2455020025	Đinh Thị Thu Hà		2024CDP1	3,56	95	23		9.840.000		
39	2455020059	Nguyễn Văn Minh		2024CDP1	3,56	88	23		9.840.000		
40	2455020083	Phan Văn Quốc		2024CDP1	3,5	95	23		9.840.000		
41	2455020016	Phạm Kiều Diễm		2024CDP2	4	100	23	12.300.000			
42	2455010109	Trần Thị Ngọc Khánh		2024CN1	3,73	100	22	12.300.000			
43	2455010101	Cao Thu Hương		2024CN1	3,67	100	22	12.300.000			
44	2455010061	Vũ Hồng Đình		2024CN1	3,4	95	22		9.840.000		
45	2455010202	Nguyễn Đình Trường		2024CN2	3,73	100	22	12.300.000			
46	2455010102	Nguyễn Công Kiên		2024CN2	3,6	93	22	12.300.000			
47	2455010110	Nguyễn Hồng Khiêm		2024CN2	3,6	80	22		9.840.000		
48	2455010194	Nguyễn Thị Thùy Trang		2024CN2	3,4	95	22		9.840.000		
49	2455010172	Dương Viết Tuệ		2024CN4	3,67	93	22	12.300.000			
50	2455010124	Tạ Khánh Ly		2024CN4	3,53	93	22		9.840.000		
		Số tiền						430.500.000	147.600.000		
		Số sinh viên						35	15		
		Tổng cộng						578.100.000			
	Bảng chữ: Năm trăm bảy mươi tám triệu một trăm ngàn đồng ./.										

Ar

**DANH SÁCH SINH VIÊN VIỆN ĐÀO TẠO VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ
NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo QĐ 297/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 09 tháng 10 năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

TT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCH K	SỐ TC	ĐRL	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2151015012	Nguyễn Hà Châu	2021KTT1	3,21	80	14		9.840.000		
2	2151015111	Đặng Trần Ngọc Sáng	2021KTT1	3,29	89	14		9.840.000		
3	2151015149	Đỗ Quang Vũ	2021KTT1	3,27	91	14		9.840.000		
4	2151015027	Nguyễn Tiến Đạt	2021KTT3	3,57	94	14		9.840.000		
5	2151015152	Đặng Tuấn Khải	2021KTT3	3,21	94	14		9.840.000		
6	2151015155	Trần Khánh Linh	2021KTT3	3,36	94	14		9.840.000		
7	2151015164	Nguyễn Như Minh Nguyễn	2021KTT3	3,21	84	14		9.840.000		
8	2151015159	Lê Thu Thủy	2021KTT3	3,21	84	14		9.840.000		
9	2251015008	Nguyễn Thị Hồng Ánh	2022KTT	3,89	90	19	12.300.000			
10	2251015067	Nguyễn Quế Băng	2022KTT	3,68	80	19		9.840.000		
11	2251015010	Nguyễn Kim Chi	2022KTT	3,79	85	19		9.840.000		
12	2251015011	Đồng Thuỷ Dung	2022KTT	4,00	85	19		9.840.000		
13	2251015075	Nguyễn Bá Duy	2022KTT	3,74	84	19		9.840.000		
14	2251015027	Vũ Ngọc Khuê	2022KTT	3,89	85	19		9.840.000		
15	2251015035	Hoàng Trọng Đức Minh	2022KTT	3,68	95	19	12.300.000			
16	2251015059	Mai Minh Trang	2022KTT	3,68	90	19	12.300.000			
17	2351015019	Lê Minh Hoàng	2023KTT	4,00	100	19	12.300.000			
18	2351015047	Lê Thúy Quỳnh	2023KTT	3,74	90	19	12.300.000			
19	2351015061	Trần Anh Việt	2023KTT	3,74	95	19	12.300.000			
20	2351015064	Nguyễn Vương Bảo Anh	2023KTT	3,42	80	19		9.840.000		
21	2351015009	Nguyễn Hà Chi	2023KTT	3,47	81	19		9.840.000		
22	2351015018	Nguyễn Văn Hoàn	2023KTT	3,42	89	19		9.840.000		
23	2351015025	Vũ Minh Khoa	2023KTT	3,47	80	19		9.840.000		
24	2451015105	Nguyễn Phương Thảo	2024KTT1	3,67	100	18	12.300.000			
25	2451015007	Lê Ngọc Anh	2024KTT1	3,32	89	18		9.840.000		
26	2451015024	Phạm Linh Chi	2024KTT2	3,61	94	18	12.300.000			
27	2451015026	Đào Đức Chiến	2024KTT2	3,61	94	18	12.300.000			
28	2451015036	Nguyễn Thái Dương	2024KTT2	3,61	84	18		9.840.000		
29	2451015080	Vũ Thanh Nhân	2024KTT2	3,83	95	18		9.840.000		
30	2451015104	Lê Thu Thảo	2024KTT2	3,72	94	18	12.300.000			
31	2451015096	Ngô Minh Tiến	2024KTT2	3,61	94	18	12.300.000			
32	2451015112	Lê Huyền Trâm	2024KTT2	3,67	94	18	12.300.000			
33	2451015100	Nguyễn Công Tuyền	2024KTT2	3,61	94	18	12.300.000			
34	2452030002	Nguyễn Bá Nguyên Bảo	2024KTNT	4,00	86	18		9.840.000		
35	2252020029	Trần Khánh Trân	05DEEA	3,59	99	16		9.840.000		
36	2452020012	Nguyễn Doãn Bảo Trâm	06DEEA	3,78	80	18		9.840.000		
		Số tiền					159.900.000	226.320.000		
		Số sinh viên					13	23		
		Tổng cộng					386.220.000			

(Bảng chữ: Ba trăm tám mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng.)